



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Quý 3 năm 2014

Hà Nội, tháng 11 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.022.916.759.869	12.928.241.462.655
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	<i>D.01</i>	758.064.456.800	1.110.600.948.438
1. Tiền	111		417.217.754.857	760.194.948.438
2. Các khoản tương đương tiền	112		340.846.701.943	350.406.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	<i>D.02</i>	48.350.726.826	41.237.082.370
1. Đầu tư ngắn hạn	121		48.474.578.791	41.929.801.044
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(123.851.965)	(692.718.674)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.158.270.867.327	5.712.874.715.482
1. Phải thu khách hàng	131		4.984.673.310.793	4.416.392.222.350
2. Trả trước cho người bán	132		807.354.658.599	786.400.409.145
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		563.926.179	-
4. Các khoản phải thu khác	135	<i>D.03</i>	707.747.981.554	822.572.371.453
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(342.069.009.798)	(312.490.287.466)
IV. Hàng tồn kho	140		4.374.164.744.513	5.431.279.481.655
1. Hàng tồn kho	141	<i>D.04</i>	4.384.743.888.054	5.441.883.088.187
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.579.143.541)	(10.603.606.532)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		684.065.964.402	632.249.234.710
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<i>D.05</i>	14.887.439.505	13.177.658.346
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		85.795.285.766	104.742.375.200
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		33.372.000.542	94.076.529.455
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		550.011.238.589	420.252.671.709

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.334.225.559.772	10.024.908.999.754
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.341.570.874.924	2.303.031.510.034
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.344.308.379	1.518.786.847
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	D.06	2.341.328.753.041	2.302.614.909.683
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.102.186.496)	(1.102.186.496)
II. Tài sản cố định	220		5.057.187.156.124	5.024.768.715.271
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D.07	1.692.010.223.086	2.009.702.673.911
- Nguyên giá	222		3.589.889.117.514	3.817.251.901.019
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.897.878.894.428)	(1.807.549.227.108)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D.08	38.280.808.787	41.860.862.104
- Nguyên giá	225		84.471.368.439	84.186.368.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(46.190.559.652)	(42.325.506.533)
3. Tài sản cố định vô hình	227	D.09	50.374.541.443	50.353.516.195
- Nguyên giá	228		57.624.410.449	56.328.410.106
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.249.869.006)	(5.974.893.911)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	D.10	3.276.521.582.808	2.922.851.663.061
III. Bất động sản đầu tư	240	D.11	1.176.833.097.518	989.730.238.102
- Nguyên giá	241		1.446.410.291.746	1.221.062.127.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(269.577.194.228)	(231.331.889.725)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.467.570.443.725	1.433.242.105.151
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.107.573.426.367	1.072.784.811.924
2. Đầu tư dài hạn khác	258	D.12	388.700.806.144	406.014.283.978
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(28.703.788.785)	(45.556.990.751)
V. Lợi thế thương mại	260		593.035.777	2.078.577.634
VI. Tài sản dài hạn khác	270		290.470.951.703	272.057.853.563
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	D.13	167.128.819.355	163.532.037.975
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		106.739.089.998	105.731.323.995
3. Tài sản dài hạn khác	278		16.603.042.350	2.794.491.593
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		22.357.142.319.640	22.953.150.462.409

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.350.950.495.890	2.719.025.235.265	5.908.270.891.362	8.481.604.460.283
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D.20	292.510.875	18.301.996.601	1.488.472.938	58.356.770.526
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	D.21	2.350.657.985.015	2.700.723.238.664	5.906.782.418.424	8.423.247.689.757
4. Giá vốn hàng bán	11	D.21	2.106.441.092.574	2.334.197.260.061	5.213.935.376.963	7.334.389.502.336
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		244.216.892.441	366.525.978.603	692.847.041.461	1.088.858.187.421
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D.22	53.027.835.563	59.327.434.896	124.992.720.153	239.285.717.792
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D.23	65.009.810.920	202.784.233.726	169.566.714.928	607.714.856.798
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.403.465.618	111.890.406.572	165.943.257.575	458.852.384.501
8. Chi phí bán hàng	24		14.622.908.773	52.844.198.900	41.751.849.145	165.825.918.678
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		90.234.154.139	104.489.052.685	312.946.124.534	241.739.594.291
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		127.377.854.171	65.735.928.187	293.575.073.006	312.863.535.445
11. Thu nhập khác	31	D.24	12.674.700.055	9.502.530.257	171.200.584.549	50.898.253.349
12. Chi phí khác	32	D.25	10.813.980.633	2.840.218.961	187.164.733.454	31.627.004.487
13. Lợi nhuận khác	40		1.860.719.422	6.662.311.296	(15.964.148.906)	19.271.248.862
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	45		770.540.303	5.597.139.495	23.820.291.457	(109.981.178.631)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		130.009.113.896	77.995.378.979	301.431.215.558	222.153.605.677
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.258.923.241	14.611.426.430	30.574.095.276	33.066.465.208
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.845.199.687)	13.048.778.956	187.341.874	20.531.854.489
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		125.595.390.342	50.335.173.593	270.669.778.408	168.555.285.980
19. Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	62		10.575.211.273	23.815.579.727	31.447.976.824	45.340.779.716
20. Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Tổng Công ty	63		115.020.179.069	26.519.593.866	239.221.801.584	123.214.506.264
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		260	60	542	279

Người lập bảng

Trần Minh Toàn

Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng

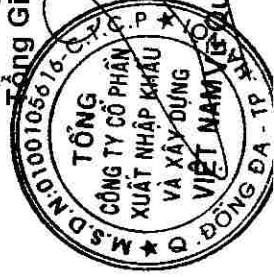
Nguyễn Quốc Hòa

Nguyễn Quốc Hòa

Trang 4

Ngày 11 tháng 11 năm 2014

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014
Phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
		Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	301.431.215.558	222.153.605.677
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	248.391.805.600	458.407.231.060
- Các khoản dự phòng	03	12.132.190.665	(162.474.268.368)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(27.816.542.342)	(58.134.892.508)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	56.026.168.928	75.006.408.763
- Chi phí lãi vay	06	165.943.257.575	458.852.384.501
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	756.108.095.984	993.810.469.125
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(658.437.504.360)	440.108.929.108
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.057.139.200.133	1.418.675.342.073
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(102.729.579.309)	(1.329.149.884.736)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.306.562.539)	(24.893.805.967)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(150.339.513.245)	(480.154.845.214)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(52.368.300.375)	(64.340.769.056)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.794.127.570)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	842.271.708.718	954.055.435.333
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(656.226.957.182)	(252.565.019.498)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	98.980.408.042	27.487.632.613
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(245.665.487.471)	(13.832.276.060)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	244.307.345.183	195.566.986.629
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(41.858.582.150)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	23.852.955.000	167.196.885.153
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	95.181.105.306	38.476.238.909
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(481.429.213.272)	162.330.447.746
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
		Năm 2014	Năm 2013
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.258.737.952.835	3.181.746.741.136
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.752.682.854.945)	(4.596.548.588.668)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(219.434.084.975)	39.869.869.945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(713.378.987.085)	(1.374.931.977.587)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(352.536.491.638)	(258.546.094.509)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.110.600.948.438	906.609.557.993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	758.064.456.800	648.063.463.484

Người lập biểu



Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa

Ngày 11 tháng 11 năm 2014



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam là Tổng Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam (Tổng Công ty Nhà nước). Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam được Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01/12/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần đầu ngày 22/05/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 17/04/2012.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103014768 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 01/12/2006, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa, các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ mua, bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;

- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế qui hoạch đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty TNHH;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty TNHH đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt, may công nghiệp;
- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

3.1. Số lượng Công ty con tại thời điểm 30/06/2014: 30 Công ty

3.2. Số lượng Công ty con được hợp nhất : 30 Công ty

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	55,14%	55,14%
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	51,23%	51,23%
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	51,00%	51,00%

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
4	Công ty Xây dựng số 4	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	51,00%	51,00%
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	54,33%	54,33%
8	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	73,59%	73,59%
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	52,60%	52,60%
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	51,00%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	51,93%	51,93%
12	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	82,16%	82,16%
13	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	51,00%	51,00%
14	Công ty Cổ phần Vinaconex 27	83,65%	77,40%
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	74,56%	73,40%
16	Công ty Cổ phần VIMECO	51,40%	51,40%
17	Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	77,15%	76,74%
18	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng (VINACONSULT)	51,00%	51,00%
19	Công ty Cổ phần Tư Vấn, ĐTXD và Ứng Dụng công nghệ mới (R&D)	42,50%	42,50%
20	Công ty Cổ phần Xây dựng&XNK Quyết Thắng	56,90%	56,90%
21	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	85,26%	80,66%
22	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	56,04%	56,04%
23	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	52,33%	51,74%
24	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	53,56%	53,56%
25	Công ty Cổ phần ĐTPT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	70,00%	70,00%
26	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	55,00%	55,00%
27	Công ty Cổ phần nước sạch	51,20%	51,10%
28	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	96,52%	96,03%
29	Công ty cổ phần Vipaco	53,13%	37,58%
30	Công ty cổ phần Vận Tải Vinaconex	59,12%	59,12%

4. Danh sách các Công ty Liên doanh, Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên công ty	Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu vốn (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty Liên doanh				
1	Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh	Hà Nội	50,00%	50,00%
2	Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex Taisei	Hà Nội	29,00%	29,00%
Công ty Liên kết				
1	Công ty cổ phần ĐTXD và phát triển năng lượng Vinaconex - Vinaconex P&C	Hà Nội	29,19%	29,19%
2	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	48,53%	46,43%
3	Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Hà Nội	39,00%	36,27%
4	Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh	Hà Nội	37,72%	24,31%
5	Công ty cổ phần xi măng Yên Bình	Yên Bái	31,64%	28,98%
6	Công ty Cổ phần Vinaconex 6	Hà Nội	36,00%	36,00%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Hà Nội	41,99%	36,29%
8	Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Quảng Ninh	30,00%	30,00%

II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 30 tháng 09 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Lợi ích của các cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp được khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, chưa được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát

được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá được quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2013 của Bộ Tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang được lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	51.443.130.704	20.136.188.712
- Tiền gửi ngân hàng	365.774.624.153	740.058.759.726
- Các khoản tương đương tiền	340.846.701.943	350.406.000.000
Cộng	758.064.456.800	1.110.600.948.438

D.02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2014	01/01/2014
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	266.061.423	956.277.774
- Đầu tư ngắn hạn khác	48.208.517.368	11.725.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(123.851.965)	28.555.804.596
Cộng	48.350.726.826	41.237.082.370

D.03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	300.000.000	324.453.552
- Phải thu người lao động	3.851.370.461	-
- Phải thu khác	703.596.611.093	822.247.917.901
Cộng	707.747.981.554	822.572.371.453

D.04- Hàng tồn kho	30/09/2014	01/01/2014
- Hàng mua đang đi đường	363.634.130	423.279.133
- Nguyên liệu, vật liệu	56.278.834.375	58.613.618.059
- Công cụ, dụng cụ	565.325.161.384	11.384.504.502
- Chi phí SX, KD dở dang	3.748.724.960.394	5.280.571.016.641
- Thành phẩm	11.573.270.535	20.131.553.462
- Hàng hóa	2.169.161.193	4.971.287.742
- Hàng gửi đi bán	308.866.043	65.787.828.648
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4.384.743.888.054	5.441.883.088.187

D.06 - Phải thu dài hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		223.200.000
- Phải thu dài hạn khác	2.341.328.753.041	2.302.391.709.683
Cộng	2.341.328.753.041	2.302.614.909.683

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

D.07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2014	1.872.028.708.622	1.061.685.970.121	797.236.213.777	86.301.008.499	3.817.251.901.019
Mua trong kỳ	488.152.994	20.246.897.453	4.725.336.353	1.274.706.048	26.735.092.848
Đầu tư XDCB hoàn thành	457.669.104	325.617.167	31.774.710.432	-	32.557.996.703
Tặng khác	-	1.986.985.705	782.797.300	145.000.000	2.914.783.005
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(12.916.756.429)	-	-	-	(12.916.756.429)
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.354.957.651)	(219.591.492.504)	(142.014.980)	(231.088.465.165)
Giảm khác	(9.122.283.455)	(33.449.117.418)	(2.761.485.781)	(232.547.843)	(45.565.434.497)
Số dư tại ngày 30/09/2014	1.850.935.490.836	1.039.441.395.377	612.166.079.577	87.346.151.724	3.589.889.117.514
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2014	573.294.813.225	747.442.992.303	423.847.795.472	62.963.626.108	1.807.549.227.108
Khấu hao trong kỳ	94.313.099.662	63.578.590.009	39.015.006.903	6.316.454.791	203.223.151.365
Tặng khác	-	1.216.135.705	530.843.770	52.515.068	1.799.494.543
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(602.781.967)	-	-	-	(602.781.967)
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.681.885.335)	(75.286.416.116)	(141.622.484)	(84.109.923.934)
Giảm khác	(3.377.854.980)	(24.895.662.001)	(1.496.896.580)	(209.859.125)	(29.980.272.686)
Số dư tại ngày 30/09/2014	663.627.275.939	778.660.170.682	386.610.333.449	68.981.114.358	1.897.878.894.428
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2014	1.298.733.895.397	314.242.977.818	373.388.418.305	23.337.382.391	2.009.702.673.911
Số dư tại ngày 30/09/2014	1.187.308.214.897	260.781.224.696	225.555.746.128	18.365.037.366	1.692.010.223.086

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 30/09/2014

D.08 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		Đơn vị tính: đồng Việt Nam				
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư tại ngày 01/01/2014	2.393.958.725	6.436.163.344	75.356.246.568	-	84.186.368.637	
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	
Tặng khác	-	-	285.000.000	-	-	
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	(198)	-	(198)	
Số dư tại ngày 30/09/2014	2.393.958.725	6.436.163.344	75.641.246.370	-	84.471.368.439	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2014	1.669.175.415	4.237.954.086	36.418.377.032	-	42.325.506.533	
Khấu hao trong kỳ	77.315.508	292.516.382	3.452.471.229	42.750.000	3.865.053.119	
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	
Tặng khác	-	-	-	-	-	
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư tại ngày 30/09/2014	1.746.490.923	4.530.470.468	39.870.848.261	42.750.000	46.190.559.652	
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
Số dư tại ngày 01/01/2014	724.783.310	2.198.209.258	38.937.869.536	-	41.860.862.104	
Số dư tại ngày 30/09/2014	647.467.802	1.905.692.876	35.770.398.109	(42.750.000)	38.280.808.787	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 30/09/2014

D.09 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01/01/2014	53.038.362.118	3.230.047.988	56.328.410.106
Mua trong kỳ	355.486.000	1.205.514.343	1.561.000.343
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	(265.000.000)	(265.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2014	53.453.848.118	4.170.562.331	57.624.410.449
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2014	3.451.046.510	2.523.847.401	5.974.893.911
Khấu hao trong kỳ	335.518.001	1.167.787.754	1.503.305.755
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	(82.205.660)	(146.125.000)	(228.330.660)
Số dư tại ngày 30/09/2014	3.704.358.851	3.545.510.155	7.249.869.006
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01/01/2014	49.647.315.608	706.200.587	50.353.516.195
Số dư tại ngày 30/09/2014	49.749.489.267	625.052.176	50.374.541.443

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 30/09/2014

D.11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số dư tại ngày 01/01/2014	Tăng	Giảm	Số dư tại ngày 30/09/2014
Nguyên giá bất động sản đầu tư	1.221.062.127.827	250.328.681.683	24.980.517.764	1.446.410.291.746
- Quyền sử dụng đất	9.627.543.200	1.586.569.235	-	11.214.112.435
- Nhà cửa vật kiến trúc	1.041.091.405.384	130.758.379.243	-	1.171.849.784.627
- Nhà và quyền sử dụng đất	170.343.179.243	117.983.733.205	24.980.517.764	263.346.394.684
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	231.331.889.725	39.800.295.362	1.554.990.859	269.577.194.228
- Quyền sử dụng đất	2.316.613.545	1.939.007.182	-	4.255.620.727
- Nhà cửa vật kiến trúc	179.946.086.490	32.981.611.862	-	212.927.698.352
- Nhà và quyền sử dụng đất	49.069.189.690	4.879.676.318	1.554.990.859	52.393.875.149
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	989.730.238.102	-	-	1.176.833.097.518
- Quyền sử dụng đất	7.310.929.655	-	-	6.958.491.708
- Nhà cửa vật kiến trúc	861.145.318.894	-	-	958.922.086.275
- Nhà và quyền sử dụng đất	121.273.989.553	-	-	210.952.519.535
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.10 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2014	01/01/2014
Công trình khu công nghiệp Bắc Phú Cát (Tổng Công ty)	67.115.111.529	61.405.319.248
Khu đô thị Nam cầu Trần Thị Lý (Tổng Công ty)	73.943.002.351	73.943.002.351
Trạm bơm tăng áp thuộc dự án hệ thống cấp nước Sông Đà giai đoạn 2 (Tổng Công ty)	26.834.114.731	26.834.114.731
Nhà ở công nhân Trạm nghiền Xi măng Cẩm Phả	17.024.294.754	17.024.294.754
Công trình thủy điện Ngòi Phát (Cty Điện miền Bắc 2)	1.782.187.630.346	1.341.291.232.406
Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà (Công ty ITC)	198.611.842.635	180.664.965.998
Dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ (Cty Phát triển thương mại)	1.034.866.019.214	1.090.865.520.637
Dự án mở đường vào Trung Văn (Vinaconex 3)	66.479.369.572	66.326.145.572
Dự án cấp nước Tây Nam Hà Nội (Viwaco)	-	19.714.002.847
Công trình dự án nước Phường Thanh Liệt (Viwaco)	-	19.714.002.847
Dự án 4 xã Xuân Phương (Viwaco)	-	7.488.586.559
Các dự án khác	9.460.197.676	17.580.475.111
Tổng số chi phí XDCB dở dang	3.276.521.582.808	2.922.851.663.061

D.12 - Đầu tư dài hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
- Đầu tư cổ phiếu	49.501.733.389	392.950.390.015
- Đầu tư trái phiếu	22.100.000	-
- Đầu tư dài hạn khác	339.176.972.755	13.063.893.963
Cộng	388.700.806.144	406.014.283.978

D.13 - Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2014	01/01/2014
- Công cụ dụng cụ phân bổ	77.244.621.925	63.697.105.536
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	21.904.521.462
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	7.833.209.834	19.093.916.769
- Vật tư luân chuyển	-	-
- Khác	82.050.987.596	58.836.494.208
Cộng	167.128.819.355	163.532.037.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.14 - Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2014	01/01/2014
a. Vay và nợ ngắn hạn	1.946.812.956.375	2.329.001.283.920
- Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng	1.782.578.907.016	2.134.852.591.754
- Vay ngắn hạn tổ chức		
- Vay ngắn hạn cá nhân	164.234.049.359	194.148.692.166
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	499.272.377.998	564.615.701.858
Cộng	2.446.085.334.373	2.893.616.985.778

D.15 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng	190.529.349.998	202.257.707.306
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.564.516.963	78.392.420.853
- Thuế thu nhập cá nhân	17.243.402.948	18.012.065.190
- Thuế tài nguyên	1.049.429.283	859.279.154
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	159.403.598.747	159.075.384.066
- Các loại thuế khác	16.811.143.869	33.755.305.485
Cộng	447.601.441.808	492.352.162.054

D.16- Chi phí phải trả	30/09/2014	01/01/2014
- Trích trước hoạt động kinh doanh	526.544.475.556	397.611.520.826
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	112.150.775.577	58.914.693.804
- Trích trước khác	305.016.361.827	298.224.821.579
Cộng	943.711.612.960	754.751.036.209

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.17 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
Phải trả các đội xây dựng	363.796.048.430	488.162.172.337
Phải trả Công ty CP Đại Dương Thăng Long (dự án HH)	500.000.000.000	500.000.000.000
Kinh phí công đoàn	9.566.590.826	12.518.292.164
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y Tế	31.456.393.351	23.996.231.385
Kinh phí bảo trì nhà chung cư	125.617.767.003	158.891.778.289
Phải trả các đơn vị tham gia góp vốn vào dự án cầu Thủ Thiêm 2	14.929.682.289	14.929.682.289
Phải trả các đơn vị đặt cọc tiền đất dự án Nam Cầu Trần Thị Lý	13.667.659.000	13.667.659.000
Phải trả phần chênh lệch thu chi dự án 15T	25.427.427.421	25.427.427.421
Phải trả tiền hạ tầng lô đất 03, 04A dự án Trung Hòa	24.319.627.869	24.319.627.869
Các khoản thuế nhà thầu nước ngoài	42.565.009.558	42.565.009.558
Xí nghiệp Xây dựng tư nhân số 1 (VC2)	40.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức phải trả cổ đông (Công ty Mẹ)	1.883.690.474	1.599.559.254
Các khoản phải trả, phải nộp khác	280.032.754.053	279.194.642.268
Cộng	1.473.262.650.274	1.745.272.081.834

D.18 - Vay và nợ dài hạn	30/09/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	3.991.900.492.232	4.112.097.208.745
- Vay tại Công ty mẹ	1.479.122.946.625	1.611.413.353.829
- Vay tại các công ty con	2.512.777.545.607	2.500.683.854.916
Trái phiếu phát hành	23.100.000.000	47.962.771.364
- Tại Công ty mẹ	-	-
- Tại Công ty Vinconex Sài Gòn	23.100.000.000	47.962.771.364
Nợ dài hạn đến hạn trả	(499.272.377.998)	(564.615.701.858)
Cộng	3.515.728.114.234	3.595.444.278.251

D.19 - Vốn chủ sở hữu	30/09/2014	01/01/2014
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
(Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy phép ĐKKD)		
- Thặng dư vốn cổ phần	355.104.902.000	355.104.902.000
a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư		
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	2.552.511.530.000	2.552.511.530.000
- Vốn góp của cổ đông khác	1.864.595.200.000	1.864.595.200.000
b. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	441.710.673	441.710.673
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	441.710.673	441.710.673
- Cổ phiếu phổ thông	441.710.673	441.710.673
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ 1CP	10.000 đồng/ 1CP

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.21 - Doanh thu theo ngành	Lũy kế quý 3/2014	Tỷ trọng	Lũy kế quý 3/2013	Tỷ trọng
Doanh thu thuần				
- Xây lắp	3.999.312.644.883	67,71%	4.753.368.332.883	56,43%
- Bất động sản	919.916.716.642	15,57%	740.737.765.505	8,79%
- Sản xuất công nghiệp	530.521.578.633	8,98%	2.327.448.317.597	27,63%
- Tư vấn	9.090.544.841	0,15%	25.277.531.762	0,30%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-		-	
- Xuất khẩu lao động	-		-	
- Hoạt động khác	447.940.933.425	7,58%	576.415.742.011	6,84%
Tổng doanh thu thuần	5.906.782.418.424		8.423.247.689.757	
Giá vốn hàng bán				
- Xây lắp	3.650.567.198.584	70,02%	4.264.696.762.817	58,15%
- Bất động sản	765.326.644.915	14,68%	613.306.886.224	8,36%
- Sản xuất công nghiệp	418.296.917.263	8,02%	1.902.528.826.724	25,94%
- Tư vấn	6.190.456.879	0,12%	18.789.514.461	0,26%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-		-	
- Xuất khẩu lao động	-		-	
- Hoạt động khác	373.554.159.323	7,16%	535.067.512.110	7,30%
Tổng giá vốn hàng bán	5.213.935.376.963		7.334.389.502.336	
Lãi gộp				
- Xây lắp	348.745.446.299	50,34%	488.671.570.066	44,88%
- Bất động sản	154.590.071.727	22,31%	127.430.879.281	11,70%
- Sản xuất công nghiệp	112.224.661.370	16,20%	424.919.490.873	39,02%
- Tư vấn	2.900.087.963	0,42%	6.488.017.301	0,60%
- Hoạt động khác	74.386.774.102	10,74%	41.348.229.901	3,80%
Tổng lãi gộp	692.847.041.461		1.088.858.187.421	
Tỷ suất lợi nhuận gộp				
- Xây lắp	8,72%		10,28%	
- Bất động sản	16,80%		17,20%	
- Sản xuất công nghiệp	21,15%		18,26%	
- Tư vấn	31,90%		25,67%	
- Hoạt động khác	16,61%		7,17%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	11,73%		12,93%	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.20 - Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế Quý 3/2014	Lũy kế Quý 3/2013
- Chiết khấu thương mại		56.594.013.860
- Giảm giá hàng bán	35.504.093	392.116.985
- Hàng bán bị trả lại	1.452.968.845	1.370.639.681
- Thuế xuất khẩu		-
Cộng	1.488.472.938	58.356.770.526

D.22 - Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế Quý 3/2014	Lũy kế Quý 3/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.356.655.100	35.524.796.059
- Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	23.852.168.665	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.107.258.287	8.769.310.684
- Lãi bán chứng khoán	83.789.100	7.451.192.396
- Lãi chênh lệch tỷ giá	180.071	35.006.739.267
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24.932.430.231	135.245.329.264
- Lãi bán hàng trả chậm	-	159.710.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.660.238.698	17.128.640.122
Cộng	124.992.720.153	239.285.717.792

D.23 - Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế Quý 3/2014	Lũy kế Quý 3/2013
- Lãi tiền vay	165.943.257.575	458.852.384.501
- Lỗ/ chi phí chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	9.430.017.015	24.528.613.083
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	178.812.161	26.903.511.420
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(3.062.744.201)	85.213.664.603
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(7.140.250.974)	(922.096.169)
- Chi phí tài chính khác	4.217.623.352	13.138.779.360
Cộng	169.566.714.928	607.714.856.798

D.24 - Thu nhập khác	Lũy kế Quý 3/2014	Lũy kế Quý 3/2013
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	79.790.225.692	20.585.205.941
- Thu nhập khác	91.410.358.856	30.313.047.408
Cộng	171.200.584.549	50.898.253.349

D.25 - Chi phí khác	Lũy kế Quý 3/2014	Lũy kế Quý 3/2013
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	163.507.656.987	5.367.543.535
- Chi phí khác	23.657.076.468	26.259.460.952
Cộng	187.164.733.454	31.627.004.487